

Bản án số: 136/2026/DS-ST

Ngày: 10-6-2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Oanh

Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10/6/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 4619/2025/TLST-DS ngày 19/12/2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 299/2026/QĐXXST-DS ngày 22/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 199/2026/QĐST-DS ngày 10/6/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH M; Địa chỉ trụ sở: Số D đường Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn P, sinh ngày 20/02/1995, CCCD số 036095001447 hoặc bà Lê Mai Như Q, sinh ngày 18/10/2002, CCCD số 066302012601, địa chỉ: Tầng C, Tòa nhà G, Số D đường Đ, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số LL0925-0063/2026/UQ-WDTC ngày 11/6/2026)

Bị đơn: Ông Đặng Đình H, sinh ngày 18/02/1971, CMND số 022283565; Địa chỉ: Số A đường L, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 15/9/2025 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Mai Như Q trình bày:

Công ty T và bị đơn là ông Đặng Đình H có ký Hợp đồng cho vay tiêu dùng số APL011279791 ngày 22/10/2020 thỏa thuận Công ty T cho bị đơn vay 10.000.000 đồng; Lãi suất thông thường 57%/năm; Số kỳ trả nợ 24 kỳ.

Ngày 29/12/2023, nguyên đơn và Công ty T có ký Hợp đồng mua bán nợ số LFVN-BN29122023 có khoản vay của bị đơn.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán một lần cho nguyên đơn 21.197.022 đồng còn nợ tạm tính đến ngày 10/6/2026, gồm: 6.292.395 đồng nợ gốc, 11.945.454 đồng nợ lãi trong hạn theo lãi suất 45%/năm, 2.959.174 đồng lãi trên nợ gốc quá hạn và tiền lãi phát sinh từ ngày 11/6/2026 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn là ông Đặng Đình H không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đúng quy định pháp luật và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn là ông Đặng Đình H cư trú theo CMND tại Số A đường L, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo kết quả xác minh của Công an phường X, Thành phố Hồ Chí Minh thì nhà bán năm 2016, bị đơn không thực tế cư trú tại Số A đường L, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh, đi đâu không rõ. Xét thấy, trong đơn khởi kiện, nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của bị đơn theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản. Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án; Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Hợp đồng cho vay tiêu dùng số APL011279791 ngày 22/10/2020 và các Bảng chiết kê tính lãi... thì Công ty T cho bị đơn vay 10.000.000 đồng; Lãi suất thông thường 57%/năm; Số kỳ trả nợ 24 kỳ; Số tiền phải trả hàng tháng 708.000 đồng (số tiền phải trả kỳ đầu tiên và kỳ cuối cùng có thể khác số tiền này); Lãi suất áp dụng đối với nợ gốc quá hạn là 1,5 lần lãi suất thông thường; Lãi suất áp dụng đối với lãi chậm trả là 10%/năm. Căn cứ vào Điều 401, Điều 405 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 10 Thông tư 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định cho vay tiêu dùng của công ty T, đây là loại hợp đồng theo mẫu được ký kết đúng theo quy định của pháp luật.

[5] Theo các Bảng chiết kê tính lãi và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thì trong quá trình vay từ ngày 22/10/2020 đến ngày 20/10/2021, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn nhiều lần tổng cộng số tiền là 3.707.605 đồng nợ gốc và 4.788.395 đồng nợ lãi, còn nợ 6.292.395 đồng nợ gốc. Trong thời gian này, bị đơn không khiếu nại các thông báo giao dịch, tiền lãi và dư nợ hàng tháng mà vẫn đóng tiền. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng, Hợp đồng cho vay tiêu dùng số APL011279791 ngày 22/10/2020, yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán 6.292.395 đồng nợ gốc, có cơ sở để được chấp nhận.

[6] Căn cứ quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, bị đơn phải thanh toán tiền lãi trên nợ gốc kể từ ngày chuyển nợ quá hạn đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo lãi suất 45%/năm (thấp hơn mức lãi suất 57%/năm thỏa thuận trong hợp đồng) và lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất 10%/năm kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tiền lãi trong hạn là 11.945.454 đồng và lãi trên nợ gốc quá hạn là 2.959.174 đồng, tạm tính đến ngày 10/6/2026.

[7] Ngoài ra, bị đơn còn phải chịu tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[8] Về án phí: Bị đơn phải chịu 1.059.851 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 10 Thông tư 43/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định cho vay tiêu dùng của công ty T; Các khoản 2,

3, 4 Điều 8 Điều 8 và điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 07/10/2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH M.

Buộc ông Đặng Đình H có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH M 6.292.395 đồng nợ gốc, 11.945.454 đồng nợ lãi trong hạn và 2.959.174 đồng nợ lãi chậm trả tiền lãi trên nợ gốc đến ngày 10/6/2026 theo Hợp đồng cho vay tiêu dùng số APL011279791 ngày 22/10/2020.

2. Về án phí: Ông Đặng Đình H phải chịu 1.059.851 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho Công ty TNHH M tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 459.000 đồng theo biên lai số 0051278 ngày 19/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay tiêu dùng số APL011279791 ngày 22/10/2020. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (14).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Thúy Minh